

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ VINH LONG
TỈNH VINH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 53/2024/DS-ST.

Ngày: 24-5-2024

*V/v tranh chấp “Chuyển đổi
quyền sử dụng đất”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VINH LONG, TỈNH VINH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Diễm.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Quang Đông.
2. Ông Trần Văn Mỹ Phúc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Kim Giang- Thư ký viên Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long.

- Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Yến Nhi– Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 5 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 221/2022/TLST-DS ngày 09 tháng 11 năm 2022 về tranh chấp “Chuyển đổi quyền sử dụng đất” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 54/2024/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Bạch Thị L, sinh năm 1959; nơi cư trú: Số A, khóm T, phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

- Bị đơn: Bà Trần Thị Mai P, sinh năm 1957; nơi cư trú: Số H, khóm T, phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

Tạm trú: Số B, khóm T, phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Trần Thị Thu T, sinh năm 1992 (vắng mặt).
2. Anh Trần Trung K, sinh năm 1989 (vắng mặt).
3. Anh Trần Thanh T1, sinh năm 1994 (vắng mặt).

Cùng nơi cư trú: Số A, khóm T, phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

4. Anh Trần Thanh T2, sinh năm 1981; nơi cư trú: Số A, khóm T, phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

5. Anh Trần Hoàng Q, sinh năm 1985; nơi cư trú: Số A, khóm T, phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

Đại diện hợp pháp cho anh K, anh T1, anh T2 và anh Q: Chị Trần Thị Thu T; nơi cư trú: Số A, khóm T, phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long. Theo Hợp đồng ủy quyền ngày 08/8/2022 (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 02/11/2021, 08/8/2022, các đơn khởi kiện bổ sung ngày 23/8/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án bà Bạch Thị L trình bày như sau:

Vào năm 1995, gia đình của bà gồm ông Trần Văn Bé T3 (chồng bà) và bà có chuyển đổi với bà Nguyễn Thị E quyền sử dụng đất như sau:

Ông T3, bà L chuyển đổi cho bà E thửa đất số 1596, diện tích 2970m², tọa lạc tại ấp T, xã T, thị xã V (nay là khóm T, phường T, thành phố V).

Bà E chuyển đổi cho ông T3, bà L thửa đất số 3369 và thửa 3150 tổng diện tích là 3.887m², tọa lạc tại ấp T, xã T, thị xã V (nay là khóm T, phường T, thành phố V).

Khi thỏa thuận chuyển đổi xong bà, ông T3 và bà E có ra cơ quan chính quyền làm thủ tục và có xác nhận của Ban nhân dân ấp. Bà và ông T3 có đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 1596 cho bà E đi lập thủ tục sang tên nhưng bà E không giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 3369 và thửa 3150 cho bà và ông T3 đi lập thủ tục sang tên theo quy định của pháp luật.

Hiện nay, bà E đã mất (năm 2015) ông T3 đã mất (năm 2019), bà L và các con bà L có yêu cầu bị đơn bà Trần Thị Mai P là con ruột của bà E và là hàng thừa kế thứ nhất của bà E tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất trên nhưng bà P không thực hiện. Do đó, bà yêu cầu Tòa án buộc bà Mai P tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất cho bà và các con của bà; yêu cầu công nhận hai thửa đất số 10, 22 cùng tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại khóm T, phường T, thành phố V (theo chương trình V) cho hộ của bà gồm: Bạch Thị L, Trần Thanh T2, Trần Hoàng Q, Trần Trung K, Trần Thị Thu T và Trần Thanh T1 (hàng thừa kế thứ nhất của ông Trần Văn Bé T3).

Bị đơn bà Trần Thị Mai P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng vẫn vắng mặt không có lý do và không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của bà L.

Nhưng tại biên bản ghi lời khai ngày 07/02/2023, bà P thừa nhận vào ngày 20/01/1995 giữa bà E (mẹ bà) và ông Trần Văn Bé T3 có ký hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất, thửa đất mà hai bên chuyển đổi với nhau bà không nhớ vì thời gian quá lâu, khi ký hợp đồng chuyển đổi xong bà E đã giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T3, ông T3 và gia đình của ông đã ở và canh tác hai thửa đất

này cho đến nay, việc ông T3 không đi đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do lỗi của ông T3, bà không có nghĩa vụ, trách nhiệm phải ký thêm giấy tờ gì cho gia đình ông T3.

Tại kết quả đo đạc hiện trạng ngày 11/7/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố V thửa 22 có diện tích còn lại là 724,2m²; thửa số 10 có diện tích là 3.345,5m², cùng tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại khóm T, phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 22/3/2024, bà L yêu cầu bị đơn thực hiện việc chuyển đổi quyền sử dụng đất theo kết quả đo đạc hiện trạng ngày 11/7/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố V đối với thửa 22 có diện tích còn lại là 724,2m²; thửa số 10 có diện tích là 3.345,5m², cùng tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại khóm T, phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long vì từ khi chuyển đổi đất gia đình bà đã sử dụng canh tác cho đến nay không có đo đạc lại nên không biết diện tích cụ thể là bao nhiêu, bà chỉ căn cứ vào diện tích trong giấy xác nhận ngày 20/01/1995 của Ban N2 để yêu cầu, do đó không đúng với diện tích sử dụng thực tế và diện tích kê khai qua các thời kỳ.

Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ xác định trên thửa đất số 10, tờ bản đồ số 19 có 02 căn nhà của anh T2 và anh Q xây dựng và sử dụng, cụ thể như sau:

Căn nhà số A, khóm T, phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long là của anh T2 có kết cấu: Nhà chính có kết cấu khung bê tông cốt thép chôn chân, mái tole, không trần vách ván (01 vách nhò) nền gạch tàu, xây dựng năm 2009, diện tích 70,98m²; Nhà phụ có kết cấu: nhà tiền chế, mái tole, không trần, vách tole, nền gạch men, xây dựng năm 2009, diện tích 48m²; Nhà tiền chế phía trước: khung cột sắt, mái tole, không trần, không vách, nền láng xi măng, diện tích 26,91m²; Phần sau láng xi măng diện tích 41m².

Căn nhà số A, khóm T, phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long là của anh Q có kết cấu: Nhà tiền chế phía trước khung cột sắt, mái tole, không trần, không vách, nền láng xi măng, xây dựng năm 2009, diện tích 18,06m²; Nhà chính khung bê tông cốt thép, mái tole, không trần, nền gạch men, vách tường độc lập, xây dựng năm 2009, diện tích 50,4m²; nhà bếp phía sau khung cột bê tông cốt thép, chôn chân, mái tole, không trần, vách tole, nền xi măng, diện tích 21,42m².

Thửa số 22 tờ bản đồ số 19 có căn nhà của anh T1 do chị T xây dựng nhưng anh T1 sử dụng có kết cấu nhà trệt khung bê tông cốt thép, không trần, vách tole, nền gạch men, vách tường độc lập, xây dựng năm 2019, diện tích 54,12m².

Đối với nhà và cây trồng theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết, giữa nguyên đơn và bị đơn sẽ tự thỏa thuận với nhau.

Tại phiên tòa;

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bị đơn tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất như đã thỏa thuận vào ngày 20/01/1995. Yêu cầu Tòa án công nhận thửa đất số 10, 22 cùng tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại khóm T, phường T, thành phố V cho hàng thừa kế của ông Trần Văn Bé T3

gồm bà Bạch Thị L, anh Trần Thanh T2, anh Trần Hoàng Q, anh Trần Trung K, chị Trần Thị Thu T, anh Trần Thanh T1. Không yêu cầu công nhận các căn nhà có trên hai thửa đất cho những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, giữa nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan tự thỏa thuận với nhau.

Nguyên đơn tự nguyện chịu án phí và chi phí tố tụng khác.

Bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ xét xử đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vĩnh Long:

Về việc tuân thủ pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện và tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, tuy nhiên có vi phạm về thời hạn chuẩn bị xét xử.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 26, 35, 39, 147, 157, 165, 227 Bộ luật Tố Tụng Dân sự; Điều 500, 501 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 100, 167, 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 26 Nghị quyết 326/UBTVQH ngày 30/12/2016:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bạch Thị L

Buộc bà Trần Thị Mai P là người thừa kế của bà Nguyễn Thị E tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất ngày 20/01/1995. Công nhận cho hộ bà L gồm bà Bạch Thị L, Trần Thanh T2, Trần Hoàng Q, Trần Trung K, Trần Thanh T1, bà Trần Thị Thu T thửa đất số 10, tờ bản đồ số 19, diện tích 3.345,5m² tọa lạc tại khóm T, phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long. Thửa đất số 22, tờ bản đồ số 19, diện tích 724,2m² tọa lạc tại khóm T, phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long. (kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 11/7/2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố V).

Nguyên đơn tự nguyện chịu án phí và chi phí tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn bà Trần Thị Mai P, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Trần Thị Thu T, Trần Trung K, Trần Hoàng Q, Trần Thanh T1 được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp theo quy định tại Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Đây là vụ án tranh chấp “Chuyển đổi quyền sử dụng đất” theo quy định tại Điều 500, 501 Bộ luật Dân sự; Điều 100, 167 Luật Đất đai năm 2013 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 26 Bộ luật Tố Tụng dân sự. Bị đơn có

nơi cư trú trên địa bàn thành phố V nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Vĩnh Long theo quy định tại Điều 35, 39 Bộ luật Tố Tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Bạch Thị L: Yêu cầu bà Trần Thị Mai P tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất ký ngày 20/01/1995 đối với thửa đất số 10, 22 cùng tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại khóm T, phường T, thành phố V cho hàng thừa kế của ông Trần Văn Bé T3 gồm bà Bạch Thị L, anh Trần Thanh T2, anh Trần Hoàng Q, anh Trần Trung K, chị Trần Thị Thu T, anh Trần Thanh T1. Hội đồng xét xử nhận thấy:

Tại giấy xác nhận của Ban nhân dân ấp và Ban N2, xã T ngày 20/01/1995 có thể hiện bà Nguyễn Thị E có chuyển đổi quyền sử dụng đất tổng diện tích là 3.887m² cho ông Trần Văn Bé T3.

Tại biên bản làm việc ngày 02/02/2021 của Ủy ban nhân dân phường T, và Biên bản ghi lời khai đương sự đối với bà Trần Thị Mai P ngày 07/02/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long, bà Trần Thị Mai P (là con ruột của bà E) đều thừa nhận vào năm 1995 giữa bà Nguyễn Thị E (mẹ ruột bà) và ông Trần Văn Bé T3 có thỏa thuận đổi đất với nhau có làm hợp đồng và có chính quyền địa phương xác nhận, sau khi ký hợp đồng xong thì ông T3 có giao giấy chứng nhận thửa đất ông T3 chuyển đổi cho bà E, bà E đi đăng ký theo quy định của pháp luật và bà E đã bán thửa đất này lại cho người khác rồi. Đối với thửa đất bà E chuyển cho ông T3 thì sau khi ký hợp đồng bà E đã giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T3, việc ông T3 không đi lập thủ tục đăng ký chuyển đổi là quyền của ông T3, hiện tại bà E đã mất bà là hàng thừa kế thứ nhất của bà E không có trách nhiệm phải đi lập thủ tục chuyển đổi quyền sử dụng đất cho hộ ông T3.

Do đó, việc bà Nguyễn Thị E và ông Trần Văn Bé T3 có thực hiện việc chuyển đổi quyền sử dụng đất là có thật.

Xét về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất: Tại giấy xác nhận của Ban nhân dân ấp và Ban N2, xã T ngày 20/01/1995 thửa đất bà E chuyển đổi cho ông T3 là thửa 3369 và thửa 3150, không có ghi tờ bản đồ nhưng:

Tại các biên bản xác minh đối với: Ông Trần Văn D là trưởng khóm T, phường T ngày 01/11/2023; Ông Phan Văn T4 là hàng xóm của hộ ông Trần Văn B Tám ngày 31/5/2023; Chị Thái Thị Phương E1 là cán bộ địa chính phường T đều xác định việc chuyển đổi quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị E và ông Trần Văn B Tám các đương sự trên đều biết, hiện các thửa đất bà E chuyển đổi, gia đình ông T3 sử dụng canh tác từ năm 1995 cho đến nay không có ai tranh chấp.

Tại công văn số 2136/VPĐKĐĐ –TTLT ngày 22/4/2024 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh V xác nhận: *Thửa 10, tờ bản đồ số 19* theo Sổ mục kê đất xã T lập ngày 19/11/1997 ghi nhận: Thửa 88, tờ bản đồ số 12 do ông Trần Văn Bé T3 đứng tên; Thửa 89, tờ bản đồ số 12 do bà Nguyễn Thị E đứng tên. Theo tư liệu bản đồ địa chính chính quy (V) thửa 88, 89 cùng tờ bản đồ số 12 được ghi nhận là thửa số 10,

tờ bản đồ số 19, thể hiện ông Trần Văn Bé T3 đứng tên nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; *Thửa 22, tờ bản đồ số 19* theo Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất, sở hữu nhà ở lập ngày 07/11/1997 ghi nhận thửa đất số 25, tờ bản đồ số 16 do bà Nguyễn Thị E đăng ký. Theo Theo tư liệu bản đồ địa chính chính quy (Vlap) thửa 25, tờ bản đồ 16 được ghi nhận là thửa 22, tờ bản đồ số 19 thể hiện bà Nguyễn Thị E đứng tên nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Do đó, sau khi nhận chuyển đổi đất với bà E ông T3 và các thành viên trong hộ gia đình của ông sử dụng và canh tác suốt từ đó cho đến nay. Đối với thửa số 10, tờ bản đồ số 19 ông T3 chỉ đăng ký kê khai, ông không lập hồ sơ xin cấp quyền sử dụng đất. Đối với thửa 22, tờ bản đồ số 19 thì bà Em đăng ký kê khai nhưng ông T3 cũng ông không lập hồ sơ chuyển đổi quyền sử dụng đất.

Nguyên đơn xác định ông Trần Văn Bé T3 mất vào năm 2019, hàng thừa kế thứ nhất của ông T3 gồm: Cụ Trần Văn N (cha ông T3) mất năm 1976, cụ Võ Thị Đ (mẹ ông T3) mất năm 1986, bà Bạch Thị L (vợ ông T3), các con của ông T3 là Trần Thanh T2, Trần Hoàng Q, Trần Trung K, Trần thị Thu T5 và Trần Thanh T1.

Tại công văn số 2934/BC-CATP ngày 16/12/2023 của Công an thành phố V: Bà Nguyễn Thị E mất năm 2015, hàng thừa kế thứ nhất của bà E gồm: Cụ Trần Cao L1 (cha ruột bà E) đã chết, cụ Đồng Thị T6 (mẹ ruột bà E) đã chết, chồng Trần Châu D1 đã chết, con ruột Trần Thị Mai P.

Từ những phân tích trên, căn cứ Điều 100, 167, 203 Luật Đất đai, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn.

[2.2] Trên phần đất tranh chấp nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có xác định 03 căn nhà và các cây trồng theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 31/5/2023 là của anh T2, anh Q và anh T1 nhưng chị T5 là đại diện hợp pháp của anh T2, anh Q, anh T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết để bà L và các anh tự thỏa thuận với nhau nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về chi phí tố tụng khác: Bà Bạch Thị L tự nguyện chịu 6.500.000 đồng chi phí khảo sát đo đạc, định giá tài sản và xem xét thẩm định tại chỗ.

[4] Về án phí: Buộc bà Trần Thị Mai P phải nộp án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng. Bà Bạch Thị L tự nguyện chịu án phí do đó Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của bà L.

[5] Xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, 157, 165, Điều 227 và Điều 235 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 100, 167, 203 Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Điều 500, 501 Bộ luật Dân sự .

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Về nội dung:

1.1 Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bạch Thị L.

Buộc bà Trần Thị Mai P là người thừa kế thứ nhất của bà Nguyễn Thị E tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất ngày 20/01/1995 đối với hàng thừa kế thứ nhất của ông Trần Văn Bé T3 gồm bà Bạch Thị L, Trần Thanh T2, Trần Hoàng Q, Trần Trung K, Trần Thanh T1, bà Trần Thị Thu T.

Công nhận cho hộ bà L gồm bà Bạch Thị L, Trần Thanh T2, Trần Hoàng Q, Trần Trung K, Trần Thanh T1, bà Trần Thị Thu T thửa đất số 10, tờ bản đồ số 19, diện tích 3.345,5m² tọa lạc tại khóm T, phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long. Thửa đất số 22, tờ bản đồ số 19, diện tích 724,2m² tọa lạc tại khóm T, phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long. (kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 11/7/2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố V).

2. Về chi phí tố tụng khác: Bà Bạch Thị L tự nguyện chịu 6.500.000 đồng (Sáu triệu năm trăm ngàn đồng) chi phí khảo sát đo đạc, định giá tài sản, và xem xét thẩm định tại chỗ.

3. Về án phí: Bà Bạch Thị L phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Trần Thanh T2 có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Trần Hoàng Q, Trần Trung K, Trần Thị Thu T, Trần Thanh T1 có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND TPVL;
- CCTHADS TPVL;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ngọc Diễm